

ĐƠN VỊ: PHÒNG GD & ĐT HUYỆN ĐIỆN BIÊN
BỘ PHẬN: TRƯỜNG THCS XÃ THANH LƯƠNG

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 2 NĂM 2024

Stt	Họ và tên	Mức 6000		Mức 6100										Mức 6200				Mức 6300				Mức 6400				Mức 6500				Mức 6600				Mức 6700				Mức 6800				Mức 6900				Mức 7000				Mức 7100				Mức 7200				Mức 7300				Mức 7400				Mức 7500				Mức 7600				Mức 7700				Mức 7800				Mức 7900				Mức 8000				Mức 8100				Mức 8200				Mức 8300				Mức 8400				Mức 8500				Mức 8600				Mức 8700				Mức 8800				Mức 8900				Mức 9000				Mức 9100				Mức 9200				Mức 9300				Mức 9400				Mức 9500				Mức 9600				Mức 9700				Mức 9800				Mức 9900				Mức 10000			
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	Số tiền	%T	Số cấp TN	Số tiền	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N	Stt	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN	Thực lĩnh																																																																																																																																																			
				HS	Số tiền							HS	Số tiền																																																																																																																																																												
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	9.648.000			0,45	810.000	25%	2.614.500	900.000		-	3.660.300	3.137.400	20.770.200			196.088	1.045.800	130.725	19.397.588																																																																																																																																																				
2	Đỗ Đại Dương	5,36	9.648.000				-	32%	3.087.360	900.000		-	3.376.800	2.894.400	19.906.560			191.030	1.018.829	127.354	18.569.347																																																																																																																																																				
3	Hoàng Thị Minh	5,36	9.648.000			0,35	630.000	28%	2.877.840	900.000		-	3.597.300	3.083.400	20.736.540			197.338	1.052.467	131.558	19.355.177																																																																																																																																																				
4	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	9.648.000			0,15	270.000	26%	2.578.680	900.000		-	3.471.300	2.975.400	19.843.380			187.450	999.734	124.967	18.531.229																																																																																																																																																				
5	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	9.648.000			0,20	360.000	26%	2.602.080	900.000		-	3.502.800	3.002.400	20.015.280			189.151	1.008.806	128.101	18.691.222																																																																																																																																																				
6	Phạm Thị Đóa	4,89	8.802.000			0,15	270.000	28%	2.712.679	900.000	7%	616.140	3.390.849	2.906.442	19.598.110			186.012	992.086	124.008	18.296.024																																																																																																																																																				
7	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	9.036.000				-	22%	1.987.920	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.797.320			165.359	881.914	110.239	16.639.808																																																																																																																																																				
8	Đặng Thị Thanh Nga	5,02	9.036.000			0,20	360.000	23%	2.161.080	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.564.480			173.356	924.596	115.571	17.350.987																																																																																																																																																				
9	Trần T Bích Thảo	5,02	9.036.000				-	24%	2.168.640	900.000		-	3.162.600	2.710.800	17.878.040			168.070	896.371	112.046	16.801.553																																																																																																																																																				
10	Lê Thị Hà	5,36	9.648.000			0,15	270.000	28%	2.777.040	900.000		-	3.471.300	2.975.400	20.041.740			180.426	1.015.803	128.950	18.708.761																																																																																																																																																				
11	Bùi Thị Thu Hà	5,36	9.648.000				-	24%	2.315.520	900.000		-	3.376.800	2.894.400	18.134.720			178.453	957.082	119.635	17.878.590																																																																																																																																																				
12	Hà Thị Kim Dung	4,74	8.532.000	0,2	360.000		-	20%	1.706.400	900.000		-	2.986.200	2.559.600	17.044.200			153.576	819.072	102.384	15.969.168																																																																																																																																																				
13	Vũ Thị Thủy Hồng	5,02	9.036.000			0,20	360.000	22%	2.067.120	900.000		-	3.288.600	2.818.800	18.470.520			171.947	917.050	114.631	17.266.892																																																																																																																																																				
14	Nguyễn Thị Lan	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976																																																																																																																																																				
15	Lê Thị Ánh	4,68	8.424.000				-	19%	1.600.560	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.400.160			150.398	801.965	100.246	15.347.581																																																																																																																																																				
16	Ngô Thị Tuyền	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976																																																																																																																																																				
17	Bùi Thị Văn Thanh	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976																																																																																																																																																				
18	Hoàng T Thu Hồng	4,68	8.424.000				-	20%	1.684.800	900.000		-	2.948.400	2.527.200	16.484.400			151.632	808.704	101.088	15.422.976																																																																																																																																																				
19	Nguyễn Thị Nhung	4,34	7.812.000				-	19%	1.484.280	900.000		-	2.734.200	2.343.600	15.274.080			139.444	743.702	92.963	14.297.971																																																																																																																																																				
20	Hồ Quang Chung	3,99	7.182.000				-	20%	1.436.400	900.000		-	2.513.700	2.154.600	14.186.700			129.276	688.472	86.194	13.281.768																																																																																																																																																				
21	Đặng Quốc Lập	4,00	7.200.000				-	16%	1.152.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	13.932.000			126.280	666.160	83.520	13.055.040																																																																																																																																																				
22	Nguyễn Hương Giang	5,02	9.036.000				-	26%	2.349.360	900.000		-	3.162.600	2.710.800	18.198.760			170.780	910.529	113.854	16.963.297																																																																																																																																																				
23	Quảng Thị Xuân	4,00	7.200.000				-	17%	1.224.000	900.000		-	2.520.000	2.160.000	14.004.000			126.360	673.820	84.240	13.119.480																																																																																																																																																				

